

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	13.2%	1.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.45
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

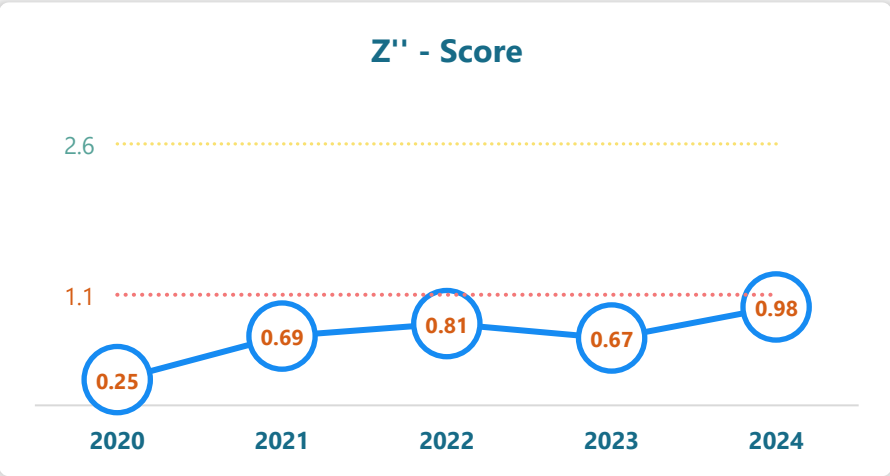
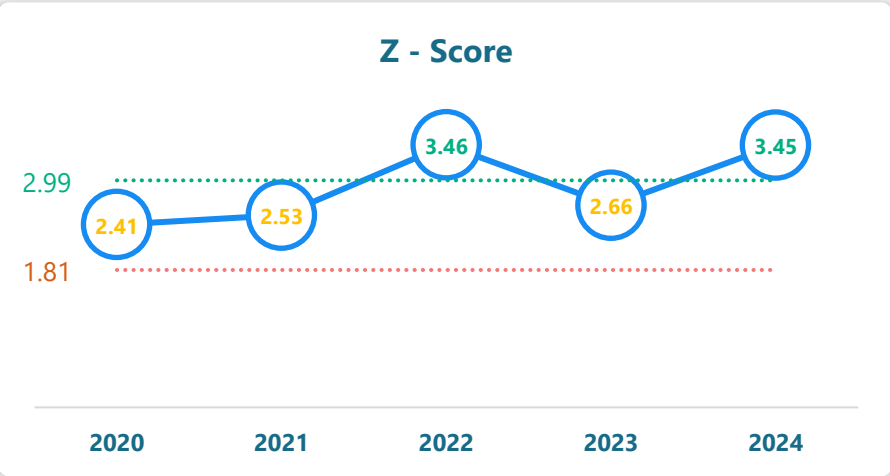
Hệ số nguy cơ phá sản	0.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
5,196	▲ 814	▲ 18.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
12.8	▲ 11.7	▲ 1077%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
2.6%	▲ 2.4%	

ROA	2024	+/- YoY
0.7%	▲ 0.7%	



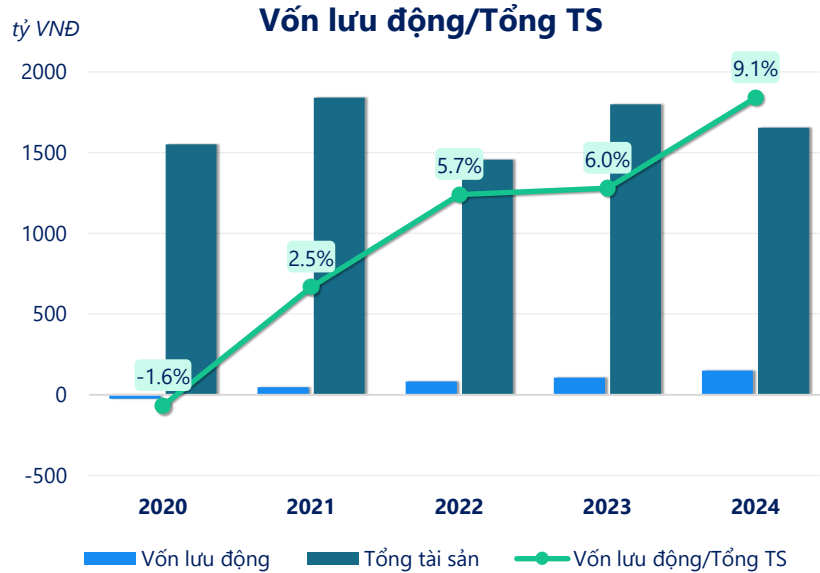
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVG** năm **2024** đạt **3.45**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.66). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVG** năm **2024** đạt **0.98**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **PVG** ghi nhận doanh thu thuần **5,196** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.79** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.6%** và **tăng 1077%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.61%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

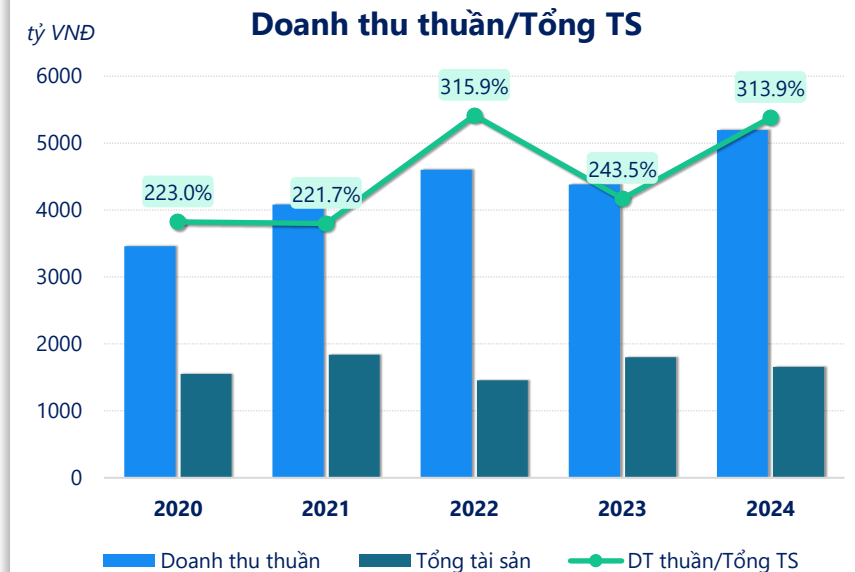
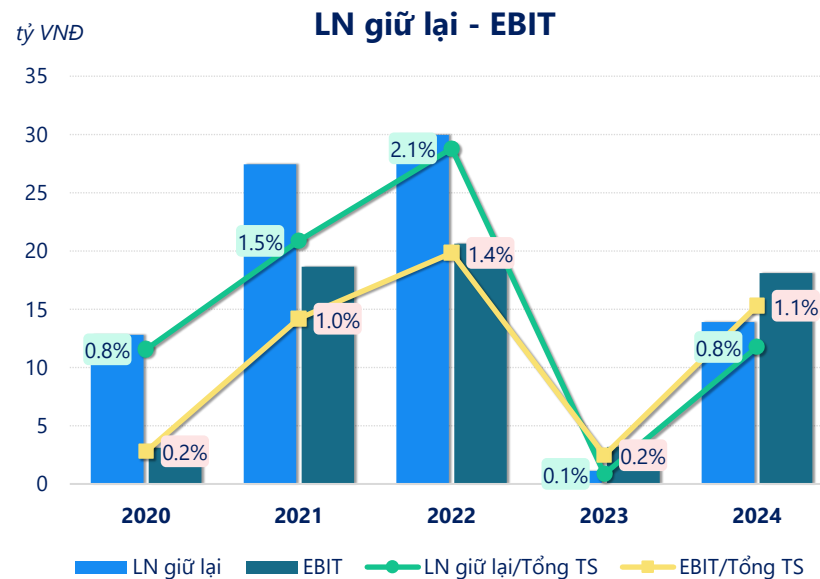
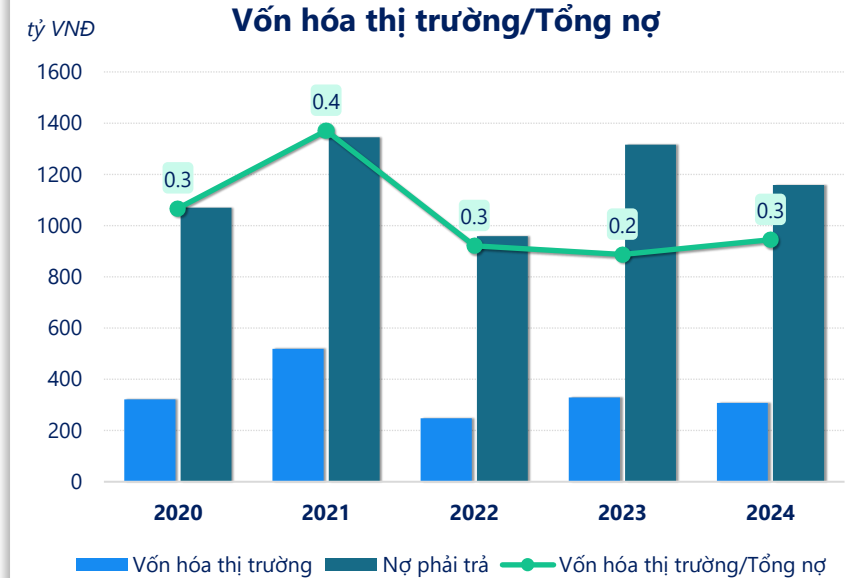
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam (HNX: PVG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.27 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,726	1,800	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	1,187	1,238	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	177	440	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	448	210	113%
Phải thu ngắn hạn	414	463	-10.7%
Hàng tồn kho	54.5	55.8	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	94.2	68.4	37.6%
Tài sản dài hạn	539	562	-4.0%
Phải thu dài hạn	0.65	1.67	-61.2%
Tài sản cố định	243	277	-12.3%
Bất động sản đầu tư	19.3	20.2	-4.3%
Tài sản dở dang	2.69	2.66	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	264	250	5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,231	1,316	-6.5%
Nợ ngắn hạn	1,038	1,131	-8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.56	5.56	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	999	1,094	-8.6%
Nợ dài hạn	193	186	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	26.5	-21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	496	483	2.5%
Vốn chủ sở hữu	496	483	2.5%
Vốn điều lệ	400	365	9.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,458	4,079	4,601	4,382	5,196
Giá vốn hàng bán	3,103	3,668	4,186	3,960	4,755
Lợi nhuận gộp	355	411	416	422	441
Doanh thu HĐTC	7.28	18.1	25.4	27.6	22.9
Chi phí TC	4.00	0.11	0.01	1.86	2.22
Chi phí lãi vay	2.07	0.02	0.01	1.85	2.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	314	351	372	382	388
Chi phí QLDN	49.8	59.4	49.6	64.7	58.3
LN thuần từ HĐKD	-5.37	18.3	19.1	1.15	15.9
Lợi nhuận khác	6.41	0.31	1.55	0.17	-0.02
LN trước thuế	1.04	18.6	20.6	1.32	15.9
Lợi nhuận sau thuế	0.51	14.6	16.3	1.09	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	0.51	14.6	16.3	1.09	12.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	357	444	-336	227	-35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	-72.4	130	-165	-282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.7	-50.1	-10.6	21.4	-5.60
Tiền đầu kỳ	72.6	252	574	356	440
Lưu chuyển tiền thuần	180	321	-217	83.7	-324
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0.03	0.22
Tiền cuối kỳ	252	574	356	440	117